

### KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHOÁ 2022

**Ngành học:** Cử nhân Chính trị học

**Mã ngành:** 7310201

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đơn vị quản lý:** Khoa Lý luận Chính trị

**Bộ môn:** Tư tưởng Hồ Chí Minh và LS Đảng

Cộng sản Việt Nam

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã học phần | Tên học phần                 | Tổng số tín chỉ        | Lý thuyết |        | Thực hành |        | Giờ tự học và giờ học khác | Ghi chú |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------|-----------|--------|-----------|--------|----------------------------|---------|-----------------------|--|--|----|---|-----|---|-----|-----|--|----|--|----------------------|---|---|---|---|----|----|--|----|--|------------------------------|----------------------|--|--|--|--|-----|--|----|--|------------------------|---|---|----|---|----|----|--|----|--|-----------------------|---|---|----|---|---|-----|--|----|--|-------------------------|---|---|----|---|----|----|--|----|--|----------------------|---|---|----|---|----|----|--|----|--|---------------------|---|---|----|---|----|----|--|-----------|--|--|----|---|-----|---|-----|-----|--|--|--|--|------------------------|--|--|--|--|--|--|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                              |                        | Tín chỉ   | Số giờ | Tín chỉ   | Số giờ |                            |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
| <div> <div>• HỌC KỲ I</div> <table> <tr> <td colspan="3">Các học phần bắt buộc</td> <td>14</td> <td>9</td> <td>135</td> <td>5</td> <td>150</td> <td>415</td> <td></td> </tr> <tr> <td>1.</td> <td></td> <td>Giáo dục thể chất 1*</td> <td>1</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>1</td> <td>30</td> <td>20</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2.</td> <td></td> <td>Giáo dục Quốc phòng- An ninh</td> <td colspan="5">165 tiết (8 tín chỉ)</td> <td>235</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3.</td> <td></td> <td>Anh văn không chuyên 1</td> <td>3</td> <td>2</td> <td>30</td> <td>1</td> <td>30</td> <td>90</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4.</td> <td></td> <td>Triết học Mác – Lênin</td> <td>4</td> <td>4</td> <td>60</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>140</td> <td></td> </tr> <tr> <td>5.</td> <td></td> <td>Tin học ứng dụng cơ bản</td> <td>3</td> <td>1</td> <td>15</td> <td>2</td> <td>60</td> <td>75</td> <td></td> </tr> <tr> <td>6.</td> <td></td> <td>Tâm lý học đại cương</td> <td>2</td> <td>1</td> <td>15</td> <td>1</td> <td>30</td> <td>55</td> <td></td> </tr> <tr> <td>7.</td> <td></td> <td>Pháp luật đại cương</td> <td>2</td> <td>1</td> <td>15</td> <td>1</td> <td>30</td> <td>55</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="3">Tổng cộng</td> <td>14</td> <td>9</td> <td>135</td> <td>5</td> <td>150</td> <td>415</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="3"></td> <td colspan="6">Chưa kể GDTC &amp; GDQP-AN</td> <td></td> </tr> </table> </div> |             |                              |                        |           |        |           |        |                            |         | Các học phần bắt buộc |  |  | 14 | 9 | 135 | 5 | 150 | 415 |  | 1. |  | Giáo dục thể chất 1* | 1 | 0 | 0 | 1 | 30 | 20 |  | 2. |  | Giáo dục Quốc phòng- An ninh | 165 tiết (8 tín chỉ) |  |  |  |  | 235 |  | 3. |  | Anh văn không chuyên 1 | 3 | 2 | 30 | 1 | 30 | 90 |  | 4. |  | Triết học Mác – Lênin | 4 | 4 | 60 | 0 | 0 | 140 |  | 5. |  | Tin học ứng dụng cơ bản | 3 | 1 | 15 | 2 | 60 | 75 |  | 6. |  | Tâm lý học đại cương | 2 | 1 | 15 | 1 | 30 | 55 |  | 7. |  | Pháp luật đại cương | 2 | 1 | 15 | 1 | 30 | 55 |  | Tổng cộng |  |  | 14 | 9 | 135 | 5 | 150 | 415 |  |  |  |  | Chưa kể GDTC & GDQP-AN |  |  |  |  |  |  |
| Các học phần bắt buộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |                              | 14                     | 9         | 135    | 5         | 150    | 415                        |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
| 1.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | Giáo dục thể chất 1*         | 1                      | 0         | 0      | 1         | 30     | 20                         |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
| 2.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | Giáo dục Quốc phòng- An ninh | 165 tiết (8 tín chỉ)   |           |        |           |        | 235                        |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
| 3.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | Anh văn không chuyên 1       | 3                      | 2         | 30     | 1         | 30     | 90                         |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
| 4.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | Triết học Mác – Lênin        | 4                      | 4         | 60     | 0         | 0      | 140                        |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
| 5.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | Tin học ứng dụng cơ bản      | 3                      | 1         | 15     | 2         | 60     | 75                         |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
| 6.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | Tâm lý học đại cương         | 2                      | 1         | 15     | 1         | 30     | 55                         |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
| 7.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | Pháp luật đại cương          | 2                      | 1         | 15     | 1         | 30     | 55                         |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                              | 14                     | 9         | 135    | 5         | 150    | 415                        |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                              | Chưa kể GDTC & GDQP-AN |           |        |           |        |                            |         |                       |  |  |    |   |     |   |     |     |  |    |  |                      |   |   |   |   |    |    |  |    |  |                              |                      |  |  |  |  |     |  |    |  |                        |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                       |   |   |    |   |   |     |  |    |  |                         |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                      |   |   |    |   |    |    |  |    |  |                     |   |   |    |   |    |    |  |           |  |  |    |   |     |   |     |     |  |  |  |  |                        |  |  |  |  |  |  |

|                                 |  |                               |           |          |            |          |            |            |  |
|---------------------------------|--|-------------------------------|-----------|----------|------------|----------|------------|------------|--|
| <b>• HỌC KỲ II</b>              |  |                               |           |          |            |          |            |            |  |
| <b>1. Các học phần bắt buộc</b> |  |                               | <b>13</b> | <b>9</b> | <b>135</b> | <b>4</b> | <b>120</b> | <b>395</b> |  |
| 8.                              |  | Giáo dục thể chất 2*          | 1         | 0        | 0          | 1        | 30         | 20         |  |
| 9.                              |  | Anh văn không chuyên 2        | 4         | 2        | 30         | 2        | 60         | 110        |  |
| 10.                             |  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 3         | 3        | 45         | 0        | 0          | 105        |  |
| 11.                             |  | Kỹ năng mềm                   | 2         | 1        | 15         | 1        | 30         | 55         |  |
| 12.                             |  | Logic học đại cương           | 2         | 1        | 15         | 1        | 30         | 55         |  |
| 13.                             |  | Mỹ học đại cương              | 2         | 2        | 30         | 0        | 0          | 70         |  |
| <b>2. Các học phần tự chọn</b>  |  |                               | <b>4</b>  | <b>2</b> | <b>30</b>  | <b>2</b> | <b>60</b>  | <b>110</b> |  |
| 14.                             |  | Xã hội học đại cương          | 2         | 1        | 15         | 1        | 30         | 55         |  |
| 15.                             |  | Cơ sở văn hóa Việt Nam        | 2         | 1        | 15         | 1        | 30         | 55         |  |
| 16.                             |  | Tiếng Việt thực hành          | 2         | 1        | 15         | 1        | 30         | 55         |  |

| TT        | Mã học phần | Tên học phần | Tổng số tín chỉ | Lý thuyết |        | Thực hành |        | Giờ tự học và giờ học khác | Ghi chú |
|-----------|-------------|--------------|-----------------|-----------|--------|-----------|--------|----------------------------|---------|
|           |             |              |                 | Tín chỉ   | Số giờ | Tín chỉ   | Số giờ |                            |         |
| Tổng cộng |             |              | 17              | 11        | 165    | 6         | 180    | 505                        |         |
|           |             |              | Chưa kể GDTC    |           |        |           |        |                            |         |

| <b>• HỌC KỲ III</b>                |  |                                                 |           |          |            |          |           |            |  |
|------------------------------------|--|-------------------------------------------------|-----------|----------|------------|----------|-----------|------------|--|
| <b>1. Các học phần bắt buộc</b>    |  |                                                 | <b>11</b> | <b>9</b> | <b>135</b> | <b>2</b> | <b>60</b> | <b>355</b> |  |
| 17.                                |  | Giáo dục thể chất 3*                            | 1         | 0        | 0          | 1        | 30        | 20         |  |
| 18.                                |  | Chủ nghĩa xã hội khoa học                       | 2         | 2        | 30         | 0        | 0         | 70         |  |
| 19.                                |  | Anh văn không chuyên 3                          | 3         | 2        | 30         | 1        | 30        | 90         |  |
| 20.                                |  | Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa               | 2         | 2        | 30         | 0        | 0         | 70         |  |
| 21.                                |  | Chính phủ điện tử                               | 2         | 2        | 30         | 0        | 0         | 70         |  |
| 22.                                |  | Phương pháp nghiên cứu khoa học - Chính trị học | 2         | 1        | 15         | 1        | 30        | 55         |  |
| <b>2. Các học phần học tự chọn</b> |  |                                                 | <b>4</b>  |          |            |          |           |            |  |
| 23.                                |  | Đạo đức học                                     | 2         | 2        | 30         | 0        | 0         | 70         |  |
| 24.                                |  | Môi trường và con người                         | 2         | 2        | 30         | 0        | 0         | 70         |  |
| 25.                                |  | Soạn thảo văn bản                               | 2         | 1        | 15         | 1        | 30        | 55         |  |
| <b>Tổng cộng</b>                   |  |                                                 | <b>15</b> | <b>9</b> | <b>135</b> | <b>2</b> | <b>60</b> | <b>355</b> |  |
| <i>Chưa kể tự chọn &amp; GDTC</i>  |  |                                                 |           |          |            |          |           |            |  |

| <b>• HỌC KỲ IV</b>              |  |                                                     |           |           |            |          |           |            |  |
|---------------------------------|--|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|------------|----------|-----------|------------|--|
| <b>1. Các học phần bắt buộc</b> |  |                                                     | <b>16</b> | <b>15</b> | <b>225</b> | <b>1</b> | <b>30</b> | <b>545</b> |  |
| 26.                             |  | Anh văn không chuyên 4                              | 3         | 2         | 30         | 1        | 30        | 90         |  |
| 27.                             |  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                | 2         | 2         | 30         | 0        | 0         | 70         |  |
| 28.                             |  | Chính trị học đại cương                             | 3         | 3         | 45         | 0        | 0         | 105        |  |
| 29.                             |  | Đại cương chính trị học so sánh                     | 2         | 2         | 30         | 0        | 0         | 70         |  |
| 30.                             |  | Lịch sử tư tưởng chính trị                          | 3         | 3         | 45         | 0        | 0         | 105        |  |
| 31.                             |  | Địa chính trị                                       | 3         | 3         | 45         | 0        | 0         | 105        |  |
| <b>2. Các học phần tự chọn</b>  |  |                                                     | <b>7</b>  |           |            |          |           |            |  |
| 32.                             |  | Trí thức và công tác trí thức trong thời kỳ đổi mới | 2         | 2         | 30         | 0        | 0         | 70         |  |
| 33.                             |  | Lịch sử văn minh thế giới                           | 2         | 2         | 30         | 0        | 0         | 70         |  |

| TT               | Mã học phần | Tên học phần                        | Tổng số tín chỉ | Lý thuyết              |            | Thực hành |           | Giờ tự học và giờ học khác | Ghi chú |
|------------------|-------------|-------------------------------------|-----------------|------------------------|------------|-----------|-----------|----------------------------|---------|
|                  |             |                                     |                 | Tín chỉ                | Số giờ     | Tín chỉ   | Số giờ    |                            |         |
| 34.              |             | Phương pháp giảng dạy chính trị học | 3               | 2                      | 30         | 1         | 30        | 90                         |         |
| 35.              |             | Những vấn đề thời đại ngày nay      | 3               | 3                      | 45         | 0         | 0         | 105                        |         |
| 36.              |             | Lịch sử triết học                   | 2               | 2                      | 30         | 0         | 0         | 70                         |         |
| <b>Tổng cộng</b> |             |                                     | <b>23</b>       | <b>15</b>              | <b>225</b> | <b>1</b>  | <b>30</b> | <b>545</b>                 |         |
|                  |             |                                     |                 | <i>Chưa kể tự chọn</i> |            |           |           |                            |         |

| • HỌC KỲ V                         |  |                                                  |           |                        |            |          |          |            |  |
|------------------------------------|--|--------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------|----------|----------|------------|--|
| <b>1. Các học phần bắt buộc</b>    |  |                                                  | <b>18</b> | <b>18</b>              | <b>270</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>630</b> |  |
| 37.                                |  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                   | 3         | 3                      | 45         | 0        | 0        | 105        |  |
| 38.                                |  | Quan hệ chính trị quốc tế                        | 3         | 3                      | 45         | 0        | 0        | 105        |  |
| 39.                                |  | Lý luận và lịch sử tôn giáo                      | 3         | 3                      | 45         | 0        | 0        | 105        |  |
| 40.                                |  | Thế chế chính trị thế giới đương đại             | 3         | 3                      | 45         | 0        | 0        | 105        |  |
| 41.                                |  | Quyền lực chính trị                              | 3         | 3                      | 45         | 0        | 0        | 105        |  |
| 42.                                |  | Xây dựng Đảng                                    | 3         | 3                      | 45         | 0        | 0        | 105        |  |
| <b>2. Các học phần học tự chọn</b> |  |                                                  | <b>2</b>  |                        |            |          |          |            |  |
| 43.                                |  | Khoa học quản lý                                 | 2         | 1                      | 15         | 1        | 30       | 55         |  |
| 44.                                |  | Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế | 2         | 2                      | 30         | 0        | 0        | 70         |  |
| <b>Tổng cộng</b>                   |  |                                                  | <b>20</b> | <b>18</b>              | <b>270</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>630</b> |  |
|                                    |  |                                                  |           | <i>Chưa kể tự chọn</i> |            |          |          |            |  |

| • HỌC KỲ VI                     |  |                                                    |           |           |            |          |           |            |  |
|---------------------------------|--|----------------------------------------------------|-----------|-----------|------------|----------|-----------|------------|--|
| <b>1. Các học phần bắt buộc</b> |  |                                                    | <b>19</b> | <b>18</b> | <b>270</b> | <b>1</b> | <b>30</b> | <b>650</b> |  |
| 45.                             |  | Các xu hướng chính trị đương đại                   | 3         | 3         | 45         | 0        | 0         | 105        |  |
| 46.                             |  | Quyết sách chính trị                               | 3         | 3         | 45         | 0        | 0         | 105        |  |
| 47.                             |  | Đảng chính trị                                     | 2         | 2         | 30         | 0        | 0         | 70         |  |
| 48.                             |  | Chính trị học phát triển                           | 3         | 3         | 45         | 0        | 0         | 105        |  |
| 49.                             |  | Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị | 3         | 3         | 45         | 0        | 0         | 105        |  |

| TT                                 | Mã học phần | Tên học phần                                          | Tổng số tín chỉ | Lý thuyết              |            | Thực hành |           | Giờ tự học và giờ học khác | Ghi chú |
|------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------|-----------|-----------|----------------------------|---------|
|                                    |             |                                                       |                 | Tín chỉ                | Số giờ     | Tín chỉ   | Số giờ    |                            |         |
| 50.                                |             | Phân tích một số tác phẩm kinh điển                   | 3               | 3                      | 45         | 0         | 0         | 105                        |         |
| 51.                                |             | Chính sách công                                       | 2               | 1                      | 15         | 1         | 30        | 55                         |         |
| <b>2. Các học phần học tự chọn</b> |             |                                                       | <b>2</b>        |                        |            |           |           |                            |         |
| 52.                                |             | Niên luận chính trị học                               | 2               | 0                      | 0          | 2         | 120       |                            | 03 tuần |
| 53.                                |             | Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta hiện nay | 2               | 2                      | 30         | 0         | 0         | 70                         |         |
| <b>Tổng cộng</b>                   |             |                                                       | <b>21</b>       | <b>18</b>              | <b>270</b> | <b>1</b>  | <b>30</b> | <b>650</b>                 |         |
|                                    |             |                                                       |                 | <b>Chưa kể tự chọn</b> |            |           |           |                            |         |

| ● HỌC KỲ VII             |     |                                       |    |   |    |    |     |     |          |
|--------------------------|-----|---------------------------------------|----|---|----|----|-----|-----|----------|
| 54.                      |     | Thực tập cuối khóa                    | 3  | 0 | 0  | 3  | 240 |     | 06 tuần  |
| 55.                      | TH1 | Khóa luận tốt nghiệp                  | 7  | 0 | 0  | 7  | 420 |     | 10 tuần  |
|                          | TH2 | Hoặc học học phần thay thế:           | 7  | 6 | 90 | 1  | 60  | 210 |          |
|                          |     | - Tiểu luận tốt nghiệp                | 1  | 0 | 0  | 1  | 60  |     | 1,5 tuần |
|                          |     | - Chuyên đề lịch sử tư tưởng Việt Nam | 2  | 2 | 30 | 0  | 0   | 70  |          |
|                          |     | - Lược sử vùng đất Nam Bộ             | 2  | 2 | 30 | 0  | 0   | 70  |          |
|                          |     | - Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam  | 2  | 2 | 30 | 0  | 0   | 70  |          |
| Tổng cộng (trường hợp 1) |     |                                       | 10 | 0 | 0  | 10 | 660 |     |          |
| Tổng cộng (trường hợp 2) |     |                                       | 10 | 6 | 90 | 1  | 60  | 210 |          |

Trà Vinh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

TRƯỜNG KHOA  
LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

BỘ MÔN TTHCM&LSĐCSVN  
TRƯỞNG BỘ MÔN



Lê Thúy Hằng

Trần Nông Duyệt